



**Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư
BIDV-Vietnam Partners**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

01/GP-QLĐT

ngày 6 tháng 1 năm 2006

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm.

Hội đồng Quản trị

James W. Lewis
Lê Đào Nguyên
Bradley C. LaLonde
Võ Bích Hà

Chủ tịch
Phó chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Nhân Nghĩa

Tổng giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, Tòa tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Báo cáo của ban quản lý

Ban quản lý chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban quản lý:

- (a) báo cáo tài chính đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để ban quản lý cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, ban quản lý Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt ban quản lý 

Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1800
Fax + 84 (4) 3946 1801
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các nhà đầu tư
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được ban quản lý Công ty phê duyệt để phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến trang 24. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của ban quản lý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của ban quản lý, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Quyết định số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 12-02-095



Trần Đình Mạnh
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0339/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Tâm Anh
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0651/KTV

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01 - CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		43.769.843	38.173.075
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	26.647.417	11.335.563
Tiền mặt tại quỹ	111		281.264	301.407
Tiền gửi ngân hàng	112		26.366.153	11.034.156
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	15.000.000	25.204.440
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		15.000.000	25.204.440
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	1.534.521	1.282.859
Các khoản phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	134		1.502.362	1.282.699
Các khoản phải thu khác	135		32.159	160
Tài sản ngắn hạn khác	150	7	587.905	350.213
Tài sản ngắn hạn khác	158		587.905	350.213
Tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn	200		1.050.465	1.656.731
Tài sản cố định	220	8	135.499	230.776
Tài sản cố định hữu hình	221		135.499	230.776
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.841.040</i>	<i>1.772.911</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(1.705.541)</i>	<i>(1.542.135)</i>
Tài sản dài hạn khác	260		914.966	1.425.955
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	298.078	809.067
Tài sản dài hạn khác	268		616.888	616.888
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		44.820.308	39.829.806

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Dầu tư BIDV-Vietnam Partners
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
NGUỒN VỐN	300		6.031.736	3.876.798
Nợ ngắn hạn	310		5.633.607	3.368.494
Phải trả người bán	312		1.869.214	1.590.588
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	919.135	354.215
Phải trả công nhân viên	315		1.472.811	845.521
Chi phí phải trả	316		539.112	509.469
Các khoản phải trả khác	319		833.335	68.701
Nợ dài hạn	330		398.129	508.304
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	11	398.129	508.304
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.788.572	35.953.008
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12	25.000.000	25.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	420		13.788.572	10.953.008
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		44.820.308	39.829.806

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	31/12/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Ngoại tệ các loại	005	8.073.964	20.706.044

Người lập:

Hà Thị Kim Chi
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

25 -03- 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 02 - CTQ

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND'000	2011 VND'000
Tổng doanh thu	01	13	20,963,981	23,027,927
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	14	(9.135.296)	(12.423.537)
Doanh thu thuần	20		11.828.685	10.604.390
Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	3.336.448	3.808.625
Chi phí tài chính	22		(14.944)	(170.768)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16	(5.742.556)	(6.204.898)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.407.633	8.037.349
Thu nhập khác	31		15.127	-
Kết quả từ các hoạt động khác	40		15.127	-
Lợi nhuận trước thuế	51		9.422.760	8.037.349
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	52	17	(2.187.196)	(1.424.804)
Lợi nhuận thuần sau thuế	60		7.235.564	6.612.545

Người lập:

Hà Thị Kim Chi
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 05 - CTQ

	Vốn góp VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	25.000.000	10.340.463	35.340.463
Lợi nhuận thuần trong năm	-	6.612.545	6.612.545
Phần chia lợi nhuận	-	(6.000.000)	(6.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	25.000.000	10.953.008	35.953.008
Lợi nhuận thuần trong năm	-	7.235.564	7.235.564
Phần chia lợi nhuận	-	(4.400.000)	(4.400.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	25.000.000	13.788.572	38.788.572

Người lập:

Hà Thị Kim Chi
Kế toán trưởng

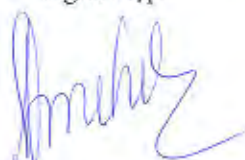
Người duyệt:

Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

25-03-2013

	Mã số	2012 VND'000	2011 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ phí quản lý quỹ	01	21.783.432	22.139.851
Tiền trả cho cán bộ công nhân viên	03	(5.410.533)	(4.842.708)
Tiền nộp thuế	05	(1.597.489)	(1.946.265)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.232.177)	(9.997.705)
Tiền thuần thu từ các hoạt động kinh doanh	20	6.543.233	5.353.173
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thanh toán mua sắm tài sản cố định	21	(68.129)	(84.468)
Giảm/(tăng) từ các hoạt động đầu tư ngắn hạn	23	10.204.440	(5.000.040)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.032.310	1.849.716
Tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	13.168.621	(3.234.792)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Phân chia lợi nhuận cho các nhà đầu tư	36	(4.400.000)	(6.000.000)
Tiền thuần chi cho các hoạt động tài chính	40	(4.400.000)	(6.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	15.311.854	(3.881.619)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	11.335.563	14.767.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	-	449.918
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	26.647.417	11.335.563

Người lập:



Hà Thị Kim Chi
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Nhân Nghĩa
 Tổng Giám đốc

25-03-2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các bên liên doanh gồm có Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (được thành lập tại Việt Nam) và Vietnam Partners Investment Management Co., Ltd (được thành lập tại British Virgin Islands) với tỷ lệ góp vốn là 50% cho mỗi bên. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư tại Việt Nam và nước ngoài để thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam; nhận các quỹ ủy thác đầu tư và quản lý các danh mục đầu tư; và cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp trong lĩnh vực tái cơ cấu tài chính, sáp nhập và mua lại, hợp nhất và phân tách các công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 13 nhân viên (31 tháng 12 năm 2011: 15 nhân viên), trong đó các nhân viên sau được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp chứng chỉ kinh doanh chứng khoán:

- Ông Nguyễn Nhân Nghĩa
- Ông Lê Xuân Đông
- Bà Trần Thị Hồng Minh
- Bà Hà Thị Kim Chi
- Bà Đỗ Lan Hương
- Bà Hồ Thu Lê

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

b. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

c. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

d. Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng nghìn gần nhất (“nghìn VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

a. Các thay đổi trong chính sách kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính

Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

Ngày 5 tháng 9 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 125/2011/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 125”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012. Do đó, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán, cách trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính theo yêu cầu của Thông tư 125 trong báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty đã áp dụng hồi tố Thông tư 125. Việc áp dụng Thông tư 125 không có ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo tài chính của năm nay.

b. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

c. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

d. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

e. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|--------------|
| • dụng cụ văn phòng | 3 năm |
| • phương tiện vận chuyển | <u>7 năm</u> |

f. **Chi phí trả trước dài hạn**

Phí hoa hồng

Công ty phải trả tiền hoa hồng liên quan đến việc tìm các nhà đầu tư mới cho Quỹ Đầu tư Việt Nam ("VIF") và Quỹ Đầu tư Việt Nam II ("Quỹ II") do Công ty quản lý. Phí hoa hồng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 5 năm kể từ ngày ghi trên các hợp đồng đầu tư ký giữa các nhà đầu tư mới và Quỹ Đầu tư Việt Nam và Quỹ Đầu tư Việt Nam II.

g. **Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

h. **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá giá trị hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

i. **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

j. **Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu đó có thể được tính toán một cách đáng tin cậy. Để được ghi nhận, doanh thu cần đáp ứng được những tiêu chuẩn cụ thể sau:

(i) Cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thưởng hoạt động và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh.

(ii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dự thu.

k. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

l. Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

m. Các công ty liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có những ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định về tài chính hoặc hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu chịu sự kiểm soát chung, hoặc cùng chịu ảnh hưởng chung.

n. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Quyết định số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán và Hệ thống Kế toán Việt Nam được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

o. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được ban quản lý phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, ban quản lý xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được ban quản lý phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Tiền mặt tại quỹ	281.264	301.407
Tiền gửi ngân hàng	26.366.153	11.034.156
	26.647.417	11.335.563

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 8.074 triệu VND (31 tháng 12 năm 2011: 5.565 triệu VND).

5. Các khoản đầu tư ngắn hạn khác

Đầu tư ngắn hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm. Lãi suất năm tại ngày cuối năm của các khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ là 0,5% (31 tháng 12 năm 2011: 0,5%) và bằng Đồng Việt Nam là 8,0% - 9,0% (31 tháng 12 năm 2011: 14%).

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	698.761	394.623
Phải thu phí quản lý quỹ từ VIF II	803.601	888.076
Phải thu khác	32.159	160
	1.534.521	1.282.859

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Tạm ứng	587.905	338.558
Chi phí trả trước	-	11.655
	587.905	350.213

8. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31/12/2012

	Dụng cụ văn phòng VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	948.179	824.732	1.772.911
Tăng trong năm	68.129	-	68.129
	1.016.308	824.732	1.841.040
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	884.313	657.822	1.542.135
Khấu hao trong năm	45.587	117.819	163.406
	929.900	775.641	1.705.541
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	63.866	166.910	230.776
Số dư cuối năm	86.408	49.091	135.499

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTQ

Năm kết thúc ngày 31/12/2011

	Dụng cụ văn phòng VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	863.711	824.732	1.688.443
Tăng trong năm	84.468	-	84.468
<hr/>			
Số dư cuối năm	948.179	824.732	1.772.911
<hr/>			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	863.711	540.003	1.403.714
Khấu hao trong năm	20.602	117.819	138.421
<hr/>			
Số dư cuối năm	884.313	657.822	1.542.135
<hr/>			
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	284.729	284.729
Số dư cuối năm	63.866	166.910	230.776

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các tài sản cố nguyên giá 863 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31 tháng 12 năm 2011: 863 triệu VND).

9. Chi phí trả trước dài hạn

	2012 VND'000	2011 VND'000
Số dư đầu năm	809.067	4.553.556
Phân bổ trong năm	(510.989)	(3.744.489)
<hr/>		
Số dư cuối năm	298.078	809.067

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	674.114	84.407
Thuế thu nhập cá nhân	208.819	239.530
Thuế nhà thầu	36.202	30.278
<hr/>		
	919.135	354.215

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTQ

(i) Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm:

	2012 VND'000	2011 VND'000
Số dư đầu năm	84.407	605.868
Số thuế phải nộp trong năm	2.187.196	1.424.804
Số đã nộp	(1.597.489)	(1.946.265)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	674.114	84.407
	<hr/>	<hr/>

11. Dự phòng trợ cấp thôi việc

	2012 VND'000	2011 VND'000
Số dư đầu năm	508.304	512.801
Trích lập trong năm	-	37.818
Chi trả trong năm	(110.175)	(42.315)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	398.129	508.304
	<hr/>	<hr/>

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã đóng 25.149.316 VND (31 tháng 12 năm 2011: 26.087.178 VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và được ghi nhận như một phần của chi phí nhân viên trên báo cáo kết quả kinh doanh.

12. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2012		31/12/2011	
	VND'000	%	VND'000	%
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.500.000	50	12.500.000	50
Vietnam Partner Investment Management Co., Ltd	12.500.000	50	12.500.000	50
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	25.000.000	100	25.000.000	100
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

13. Tổng doanh thu

	2012 VND'000	2011 VND'000
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (i)	20.730.704	22.902.607
Doanh thu khác	233.277	125.320
	<hr/>	<hr/>
	20.963.981	23.027.927
	<hr/>	<hr/>

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)
Mẫu B 09 - CTQ

(i) Doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động quản lý quỹ. Hiện tại Công ty đang quản lý các quỹ sau:

Tên	Loại hình	Giấy phép thành lập
VIF	Quỹ đầu tư trong nước	Số 03/UBCK – TLQTV ngày 13 tháng 3 năm 2006
VIF II	Quỹ đầu tư nước ngoài	Số CD – 198300 ngày 5 tháng 11 năm 2006

14. Chi phí hoạt động

	2012 VND'000	2011 VND'000
Chi phí nhân viên	8.330.108	8.408.958
Chi phí khấu hao và phân bổ	674.395	3.882.910
Các chi phí hoạt động khác	130.793	131.669
	<u>9.135.296</u>	<u>12.423.537</u>

15. Thu nhập tài chính

	2012 VND'000	2011 VND'000
Thu nhập lãi	3.308.350	1.974.667
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.098	1.833.958
	<u>3.336.448</u>	<u>3.808.625</u>

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2012 VND'000	2011 VND'000
Chi phí thuê văn phòng	2.679.147	2.878.694
Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác	2.842.023	2.816.904
Chi phí vật liệu, dụng cụ	36.228	17.949
Chi phí khác	185.158	491.351
	<u>5.742.556</u>	<u>6.204.898</u>

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2012 VND'000	2011 VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	2.187.196	1.424.804
	<u>2.187.196</u>	<u>1.424.804</u>

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)
Mẫu B 09 - CTQ

b. Đối chiếu thuế suất thực tế

	2012 VND'000	2011 VND'000
Lợi nhuận trước thuế	9.422.760	8.037.349
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.884.552	1.607.470
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	166.075	98.731
Chi phí không được khấu trừ thuế	183.153	110.475
Thu nhập không chịu thuế	(46.584)	(391.872)
	<u>2.187.196</u>	<u>1.424.804</u>

c. Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Thông tư 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Thông tư 72/2006/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2006, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất theo quy định áp dụng cho những năm tiếp theo tính từ năm 2015. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này hiện tại chịu thuế suất 25%.

18. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch và các số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày 31 tháng 12	
	2012 VND'000	2011 VND'000	2012 VND'000	2011 VND'000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Tiền gửi ngắn hạn	86.454.040	79.335.200	41.318.629	36.144.709
Công ty Liên doanh Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Tiền thuê văn phòng	2.679.147	2.878.694	-	-
Quỹ Đầu tư Việt Nam				
Phí quản lý	18.702.236	20.824.602	-	-
Quỹ Đầu tư Việt Nam II				
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	-	-	170.198	888.076
Phí quản lý	2.028.468	2.073.005	-	-

19. Các cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động có thể hủy ngang như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND'000	VND'000
Trong vòng 1 năm	491.541	266.294
Từ 2 đến 5 năm	286.732	153.511
	<hr/>	<hr/>
	778.273	419.805
	<hr/>	<hr/>

20. Các hoạt động quản lý quỹ

	31/12/2012	31/12/2011
Số quỹ do Công ty quản lý	2	2
Số vốn của các quỹ do Công ty quản lý		
- Quỹ Đầu tư Việt Nam (VND'000)	1.457.784.947	1.457.784.947
- Quỹ Đầu tư Việt Nam II (Đô la Mỹ)	305	305
Số quỹ thành lập trong năm	-	-
Phí thu được trong năm:	21.783.432	22.139.851
- Phí quản lý quỹ (VND'000)	21.783.432	22.139.851
	<hr/>	<hr/>

21. Các chỉ tiêu đánh giá

	31/12/2012	31/12/2011
Cơ cấu tài sản		
Tài sản cố định/Tổng tài sản	0,30%	0,58%
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	97,66%	95,84%
Tỷ suất lợi nhuận		
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	34,51%	28,72%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	18,65%	18,39%
Các chỉ tiêu tài chính khác		
Nợ phải trả/Tổng tài sản	13,46%	9,73%
Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	739,27%	1084,76%
Tài sản cố định /Vốn chủ sở hữu	0,35%	0,64%
	<hr/>	<hr/>

22. Các công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban quản lý của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem ban quản lý giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban quản lý có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	26.366.153	11.034.156
Các khoản đầu tư ngắn hạn	(ii)	15.000.000	25.204.440
Các khoản phải thu	(iii)	1.534.521	1.282.859
		42.900.674	37.822.872

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có danh tiếng. Ban quản lý không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)
Mẫu B 09 - CTQ

(iii) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm chủ yếu các khoản lãi và phí quản lý phải thu. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất nhỏ do thời hạn thanh toán ngắn. Ban quản lý Công ty tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo Công ty luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu VND'000	Dưới 1 năm VND'000
31 tháng 12 năm 2012			
Phải trả người bán	1.869.214	1.869.214	1.869.214
Phải trả khác	833.335	833.335	833.335
	2.701.549	2.701.549	2.701.549
31 tháng 12 năm 2011			
Phải trả người bán	1.590.588	1.590.588	1.590.588
Phải trả khác	68.701	68.701	68.701
	1.659.289	1.659.289	1.659.289

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến giá trị thị trường và dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty chỉ có một tài sản tài chính được nắm giữ bằng ngoại tệ là tiền gửi ngân hàng có giá trị tương đương 8.073.964.000 VND (31 December 2011: 20.706.044.000 VND).

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)
Mẫu B 09 - CTQ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có số ngoại tệ chịu rủi ro tiền tệ như sau:

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	381.765	914.704

Tỷ giá hối đoái được Công ty áp dụng như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2012	31/12/2011
USD/VND	20.828	20.828

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty, sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Tác động tới lợi nhuận thuần VND'000
31/12/2012 USD (mạnh thêm 2%)	136.170
31/12/2011 USD (mạnh thêm 8%)	1.524.117

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền sẽ có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận ròng của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, Công ty có các công cụ tài chính chịu lãi suất như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Các công cụ tài chính		
Tài sản tài chính	41.366.153	36.238.596

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 310 triệu VND lợi nhuận thuần của Công ty (2011: 272 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)
Mẫu B 09 - CTQ


e. Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Các khoản đầu tư ngắn hạn	15.000.000	15.000.000	25.204.440	25.204.440
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</i>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.647.417	26.647.417	11.335.563	11.335.563
Các khoản phải thu khác	1.534.521	1.534.521	1.282.859	1.282.859
Tài sản ngắn hạn khác	587.905	587.905	350.213	350.213
	43.769.843	43.769.843	38.173.075	38.173.075
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
Các khoản phải trả người bán	(1.869.214)	(1.869.214)	(1.590.588)	(1.590.588)
Các khoản phải trả khác	(833.335)	(833.335)	(68.701)	(68.701)
	(2.702.549)	(2.702.549)	(1.659.289)	(1.659.289)
	41.067.294	41.067.294	36.513.786	36.513.786

Người lập:



Hà Thị Kim Chi
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

25 -03- 2013